

BÁO CÁO

KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2009 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

1. Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp.HCM (AISC) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2009 của Công ty CỔ PHẦN FULL POWER. Các báo cáo được soát xét gồm : Bảng cân đối kế toán ngày 30/6/2009; Bảng kết quả kinh doanh, bảng lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2009 được lập ngày 27 tháng 08 năm 2009 từ trang 07 đến trang 40. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc đơn vị được kiểm toán. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

2. Phạm vi công việc soát xét :

Chúng tôi đã thực hiện việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu là trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ bảo đảm thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công tác kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

3. Hạn chế :

Chúng tôi nhận thấy việc phát sinh khoản cho Công ty CP XD TM Phú Mỹ vay 36,33 tỷ đồng theo hợp đồng số 01-09/CLS ngày 05/06/2009 là không phù hợp chức năng lĩnh vực hoạt động kinh doanh hiện tại của công ty và chúng tôi cũng chưa thu thập được bất kỳ văn bản nào thông qua ý kiến của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị về việc cho vay này.

Qua các thủ tục soát xét, chúng tôi nhận thấy việc đối chiếu công nợ của công ty tại thời điểm 30/06/2009 chưa được hoàn tất.

4. Ý kiến của kiểm toán viên :

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ những hạn chế nêu ở phần 3 trên, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo báo cáo soát xét này không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 09 năm 2009

Kiểm toán viên

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thanh Mai

Chứng chỉ KTV số: 1044/KTV
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

Phạm Văn Vinh

Chứng chỉ KTV số: Đ112/KTV
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2009

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình bản báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER (“Công ty”) và các công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2009

1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng tại chức trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông	CHEN LI HSUN	: Chủ tịch HĐQT
Ông	LAI JIE DAR	: Phó Chủ tịch HĐQT (từ ngày 18/06/2009)
Ông	JOHN LIN	: Thành viên
Ông	HSIEH CHING HUA	: Thành viên
Ông	LEE CHUNG YI	: Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông	YEH LI CHUAN	: Trưởng Ban kiểm soát
Ông	BAIR SHWU JENG	: Thành viên
Ông	NONG MEI XIE	: Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông	TORNG JENN SHIAW	: Tổng Giám đốc (đến hết ngày 24/08/2009)
Ông	CHEN LI HSUN	: Quyền Tổng Giám đốc (tạm thời điều hành công ty từ ngày 25/08/2009 đến ngày 18/09/2009)

Kế toán trưởng

Ông	CHAN SHIH CHI	: Kế toán trưởng (đến hết ngày 11/06/2009)
Ông	HOÀNG SÁNG TẠO	: Kế toán trưởng (từ ngày 12/06/2009)

2. CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ Phần FULL POWER được chuyển đổi từ Công ty TNHH Xây Lắp Điện Cơ FULL POWER theo Quyết định số 45CPH/GP-KCN-BD ngày 18 tháng 8 năm 2005 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất lần thứ 6 ngày 03 tháng 06 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại : Khu Công nghiệp Sóng Thần II – Huyện Dĩ An – Tỉnh Bình Dương.

Chi nhánh : Công ty hiện có các xưởng sản xuất và chi nhánh sau :

- Xưởng sản xuất đặt tại lô M – Khu công nghiệp Sóng Thần II – Tỉnh Bình Dương
- Chi nhánh đặt tại Xã Tân Vĩnh Hiệp – Tân Uyên – Tỉnh Bình Dương
- Chi nhánh sản xuất đặt tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch I – Tỉnh Đồng Nai.

- Chi nhánh sản xuất đặt tại Khu công nghiệp Sông Mỹ – Tỉnh Đồng Nai.
- Chi nhánh sản xuất đặt tại Khu công nghiệp Mỹ Xuân – Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.
- Chi nhánh sản xuất đặt tại Quận Tân Bình thành phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh sản xuất đặt tại TP. Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

Công ty con : Công ty hiện có mười ba (13) công ty con và tỷ lệ quyền biểu quyết ở các công ty con như sau:

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Full Power

• Công ty TNHH Thịnh Phong	70%
• Công ty TNHH Thanh Mộc	70%
• Công ty TNHH Tường Tuấn	70%
• Công ty TNHH Kiến Quốc	70%
• Công ty TNHH Kiến Giai	70%
• Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Liên hiệp Quốc Tế	70%
• Công ty TNHH Kiều An	70%
• Công ty TNHH Lập Đức	70%
• Công ty TNHH Kiến Lương	70%
• Công ty TNHH Lập Thành	70%
• Công ty TNHH Beauty Stone VN	100%
• Công ty TNHH Metal – Tech VN	100%
• Công ty TNHH Steel Tech VN	100%

Công ty liên kết : Công ty TNHH Quốc tế TTE Việt Nam 20%

Theo giấy phép đầu tư hiện hành, hoạt động chủ yếu của Công ty là :

Thiết kế thi công lắp đặt hệ thống điện công nghiệp trong nhà máy và các toà nhà dân dụng, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống lạnh; Trang trí nội ngoại thất, sân vườn ; Nhập khẩu các vật tư thiết bị trong nước chưa sản xuất được để phục vụ thi công. Xây dựng đường dây trung thế và trạm biến điện đến 35KV; Sản xuất và lắp ráp- tủ điều khiển hộp nối điện, máng cáp, thang cáp, ngã rẽ ti treo và các loại phụ kiện điện khác; Gia công cắt cuốn, sơn phủ bề mặt kim loại; Thiết kế thi công và sản xuất phụ kiện thiết bị ống công nghiệp, vật liệu cách điện, bồn chứa áp lực bằng kim loại; Thiết kế thi công và sản xuất máy móc thiết bị dùng cho nâng hạ bốc dỡ và vận chuyển hàng hoá vật tư; Thiết kế và xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng; Nghiên cứu ươm trồng và kinh doanh cây cảnh hoa, Bonsai và cây công nghiệp; Thi công lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống chống sét, hệ thống chống đột nhập cho các công trình dân dụng và công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh hệ thống chống đỡ phục vụ cho các công trình xây dựng tầng hầm; Sản xuất bê tông, các cấu kiện bằng bê tông; Sản xuất khung cửa, tường rào bằng kim loại; Sản xuất giàn giáo, cốt pha, các mặt hàng trang trí nội thất bằng gỗ; Gia công thép; Sản xuất khung kèo (nhà tiền chế); Sản xuất gia công các loại đá; Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng tại khu công nghiệp, cụm công

ngành, khu công nghệ cao (gọi tắt là đầu tư khu công nghiệp); Đầu tư xây dựng trường kỹ thuật xây dựng; Kinh doanh bất động sản (đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình trên đất thuê để cho thuê lại đất đã có hạ tầng).

3. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2009

Ban Tổng Giám đốc nhất trí với các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Dịch Vụ Tin Học TP. Hồ Chí Minh (AISC), chi tiết được trình bày ở Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trang 11 đính kèm báo cáo này.

- Tổng doanh thu: 217.141.237.707 VND
- Tổng chi phí: 228.980.824.941 VND
- Lãi (lỗ) trước thuế: (11.839.587.234) VND
- Lãi (lỗ) sau thuế : (12.802.964.221) VND
- Lãi (lỗ) sau thuế của cổ đông thiểu số : (2.162.040.196) VND
- Lãi (lỗ) sau thuế của cổ đông công ty mẹ : (10.640.924.025) VND

4. CÁC THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC

5. KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Công ty TNHH Kiểm toán & Dịch vụ Tin học (AISC) được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2009 của CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER.

6. CAM KẾT CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2009. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau:

- Trước khi các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập, Ban Tổng Giám đốc đã tiến hành những bước cần thiết để đảm bảo rằng giá trị sổ sách của bất kỳ tài sản lưu động nào của Công ty đã được xác định phù hợp với giá trị thực tế của tài sản vào thời điểm kết thúc niên độ.
- Không có bất kỳ sự kiện hay trường hợp bất thường nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ đến thời điểm lập báo cáo này có thể dẫn đến sự hiểu nhầm về các số liệu trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.
- Không có một thế chấp nào bằng tài sản của Công ty kể từ cuối năm tài chính để đảm bảo cho những khoản nợ của bất kỳ cá nhân nào khác.
- Không có một khoản nợ ngoài dự kiến nào hay một khoản nợ nào khác của Công ty sẽ hay có thể làm ảnh hưởng một cách nghiêm trọng đến khả năng thực hiện nghĩa vụ của Công ty, khi các khoản nợ này đến hạn trả hay khi Công ty bị bắt buộc phải trả hoặc có thể bị bắt buộc phải trả trong thời hạn mười hai tháng sau khi kết thúc năm tài chính.
- Các hoạt động trong năm của Công ty được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất không có khả năng bị ảnh hưởng một cách nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ, sự kiện có bản chất trọng yếu hay bất thường nào đã phát sinh cho đến ngày lập báo cáo này.
- Trong trường hợp cần thiết, các thông tin cần công bố được giải trình trong phần thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lựa chọn các chính sách kế toán được thích hợp và áp dụng một cách nhất quán, các ước tính được đánh giá hợp lý và thận trọng.
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

7. XÁC NHẬN

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi nhận thấy rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2009.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CHEN LI HSUN
Quyền Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 14 tháng 9 năm 2009.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2009	01/01/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		812,920,335,278	767,934,986,647
I. Tiền	110	V.1	9,847,318,321	13,144,318,412
1. Tiền	111		9,847,318,321	13,144,318,412
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		440,645,425,017	391,103,217,222
1. Phải thu khách hàng	131		218,661,948,333	193,995,321,404
2. Trả trước cho người bán	132		99,263,294,655	87,554,328,903
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	122,720,182,029	109,553,566,915
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	329,598,980,146	334,600,648,451
1. Hàng tồn kho	141		332,396,729,822	337,398,398,127
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,797,749,676)	(2,797,749,676)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32,828,611,794	29,086,802,562
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		187,333,103	93,958,259
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,919,796,820	6,805,325,378
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	360,754,324	423,898,566
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		25,360,727,547	21,763,620,359
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		422,059,587,512	451,922,451,133
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,850,404,520	1,850,404,520
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.7	1,850,404,520	1,850,404,520
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		61,434,631,695	90,434,379,588
1. TSCĐ hữu hình	221	V.8	54,256,065,572	83,208,757,829
- Nguyên giá	222		104,523,231,113	134,303,947,124
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50,267,165,541)	(51,095,189,295)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.9	360,759,847	407,815,483
- Nguyên giá	225		470,556,331	470,556,331
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(109,796,484)	(62,740,848)
3. TSCĐ vô hình	227		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Ngày 30 tháng 06 năm 2009

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2009	01/01/2009
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	6,817,806,276	6,817,806,276
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		295,079,271,453	295,079,271,453
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13a	290,737,200,000	290,737,200,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13b	4,342,071,453	4,342,071,453
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		63,695,279,844	64,558,395,572
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	63,552,631,044	63,474,385,352
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	989,811,420
3. Tài sản dài hạn khác	268		142,648,800	94,198,800
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,234,979,922,791	1,219,857,437,780
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2009	01/01/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		442,314,855,765	414,389,406,532
I. Nợ ngắn hạn	310		442,175,946,162	414,073,315,975
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	95,986,390,009	100,906,713,479
2. Phải trả cho người bán	312		81,946,539,352	91,242,697,916
3. Người mua trả tiền trước	313		47,200,407,959	36,761,655,264
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	19,587,755,804	16,782,760,679
5. Phải trả người lao động	315		10,141,199,570	13,599,471,657
6. Chi phí phải trả	316	V.17	44,817,652,606	8,203,090,860
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		35,657,465,569	41,574,545,603
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	106,838,535,294	105,002,380,517
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		138,909,603	316,090,557
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Ngày 30 tháng 06 năm 2009

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2009	01/01/2009
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	138,909,603	230,007,513
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	86,083,044
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		800,978,761,500	811,619,685,526
I. Vốn Chủ Sở Hữu	410	V.22	800,113,136,745	810,754,060,771
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		329,999,910,000	329,999,910,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		550,000,000,000	550,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,512,227,222	2,512,227,222
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,097,330,938	5,097,330,938
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(87,496,331,415)	(76,855,407,389)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		865,624,755	865,624,755
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		865,624,755	865,624,755
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	439		(8,313,694,474)	(6,151,654,278)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,234,979,922,791	1,219,857,437,780

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2009	01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có		50,376,962,025	51,157,930,143

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 tháng đầu năm 2009
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	180,280,322,022
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26	4,130,859,737
3 Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10	VI.27	176,149,462,285
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.28	161,628,598,648
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		14,520,863,637
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	278,498,922
7 Chi phí tài chính	22	VI.30	5,796,807,129
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,295,818,120
8 Chi phí bán hàng	24		-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		35,498,421,293
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(26,495,865,863)
11 Thu nhập khác	31		40,713,276,500
12 Chi phí khác	32		26,056,997,871
13 Lợi nhuận khác	40		14,656,278,629
14a Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50a		(11,839,587,234)
Các khoản chi phí không hợp lệ			101,983,893
14b Tổng lợi nhuận chịu thuế TNDN	50b		(11,737,603,341)
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	59,648,611
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	903,728,376
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(12,802,964,221)
18 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(2,162,040,196)
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		(10,640,924,025)
20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(322)

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2009
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	1		(11,839,587,234)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	2		6,739,466,800
Các khoản dự phòng	3		
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		
Lãi/lỗ do từ hoạt động đầu tư	5		(5,061,208,976)
Chi phí lãi vay	6		5,295,818,120
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8		(4,865,511,290)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9		(33,512,312,116)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		5,001,668,305
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		32,217,293,213
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12		(171,620,536)
Tiền lãi vay đã trả	13		(4,549,806,287)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5,880,288,711)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(44,940,000)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(44,940,000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32		
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		119,720,208,020
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(117,091,979,400)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2,628,228,620

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3,297,000,091)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13,144,318,412
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	9,847,318,321

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2009

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn: vốn cổ phần.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 462033000030 thay đổi lần thứ tư ngày 17 tháng 10 năm 2007, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Full Power là : 329.999.910.000 đồng, bao gồm 32.999.991 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

02. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng.

03. Ngành nghề kinh doanh:

Thiết kế thi công lắp đặt hệ thống điện công nghiệp trong nhà máy và các toà nhà dân dụng, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống lạnh, trang trí nội ngoại thất, sân vườn ; Nhập khẩu các vật tư thiết bị trong nước chưa sản xuất được để phục vụ thi công. Xây dựng đường dây trung thế và trạm biến điện đến 35KV; Sản xuất và lắp ráp- tủ điều khiển hộp nối điện, máng cáp, thang cáp, ngã rẽ ti treo và các loại phụ kiện điện khác; Gia công cắt cuộn, sơn phủ bề mặt kim loại; Thiết kế thi công và sản xuất phụ kiện thiết bị ống công nghiệp, vật liệu cách điện, bồn chứa áp lực bằng kim loại; Thiết kế thi công và sản xuất máy móc thiết bị dùng cho nâng hạ bốc dỡ và vận chuyển hàng hoá vật tư; Thiết kế và xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng; Nghiên cứu ươm trồng và kinh doanh cây cảnh hoa, Bonsai và cây công nghiệp;

Thi công lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống chống sét, hệ thống chống đột nhập cho các công trình dân dụng và công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh hệ thống chống đỡ phục vụ cho các công trình xây dựng tầng hầm; Sản xuất bê tông, các cấu kiện bằng bê tông; Sản xuất khung cửa, tường rào bằng kim loại; Sản xuất giàn giáo, cốt pha, các mặt hàng trang trí nội thất bằng gỗ; Gia công thép; Sản xuất khung kèo (nhà tiền chế); Sản xuất gia công các loại đá; Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao (gọi tắt là đầu tư khu công nghiệp); Đầu tư xây dựng trường kỹ thuật xây dựng; Kinh doanh bất động sản (đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình trên đất thuê để cho thuê lại đất đã có hạ tầng)

04. Công ty con

Công ty con là tất cả các công ty chịu sự kiểm soát của công ty mẹ “Công ty cổ phần Full Power “ trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho công ty mẹ. Các công ty con được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Tổng số các công ty con : mười ba (13)

Số lượng các công ty con được hợp nhất : mười ba (13)

Số lượng các công ty con không được hợp nhất : không (0)

Danh sách các công ty con được hợp nhất :

1. Công ty TNHH Thịnh Phong

- Địa chỉ : QL 51, ấp Thị Vải, xã Mỹ Xuân, H.Tân Thành, tỉnh B.Rịa – V.Tàu.
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 70%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%

Tính đến ngày 30/06/2009, chỉ có Công ty Cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Thịnh Phong, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

2. Công ty TNHH Thanh Mộc

- Địa chỉ : K1/41, ấp Tân Bản, phường Bửu Hoà, Tp. Biên Hoà – Đồng Nai.
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 70%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%

Tính đến ngày 30/06/2009, chỉ có Công ty Cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Thanh Mộc, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

3. Công ty TNHH Tường Tuấn

- Địa chỉ : B8, Khu quy hoạch nhà ở, P. Tân Tiến, Tp. Biên Hoà – Đồng Nai.
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 70%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%

Tính đến ngày 30/06/2009, chỉ có Công ty Cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Tường Tuấn, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

4. Công ty TNHH Kiến Quốc

- Địa chỉ : số 41/01 Khu Bàu Cá, xã An Phước, H. Long Thành, tỉnh Đồng Nai.
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 70%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%

Tính đến ngày 30/06/2009, chỉ có Công ty Cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Kiến Quốc, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

5. Công ty TNHH Kiến Giai

- Địa chỉ : 52/D26, đường Trần Văn Trà, KP.2, P.1, TX Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 70%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%

Tính đến ngày 30/06/2009, chỉ có Công ty Cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Kiến Giai, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

6. Công ty TNHH TV TK liên hiệp Quốc Tế

- Địa chỉ : số 275B, đường Phạm Ngũ Lão, P. Phạm Ngũ Lão, Q1, Tp. HCM.
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 70%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%

Tính đến ngày 30/06/2009, chỉ có Công ty Cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH TV TK liên hiệp Quốc Tế, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

7. Công ty TNHH Kiều An

- Địa chỉ : B4, Khu quy hoạch nhà ở, P. Tân Tiến, Tp. Biên Hoà – Đồng Nai.
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 70%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%

Tính đến ngày 30/06/2009, chỉ có Công ty Cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Kiều An, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

8. Công ty TNHH Lập Đức

- Địa chỉ : Số 181 Tôn Thất Hiệp, P.12, Q.11, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 70%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%

Tính đến ngày 30/06/2009, chỉ có Công ty Cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Lập Đức, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

9. Công ty TNHH Kiến Lương

- Địa chỉ : Số 1, đường Nguyễn Cao, P.Ninh Xá, Tp.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 70%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%

Tính đến ngày 30/06/2009, chỉ có Công ty Cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Kiến Lương, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

10. Công ty TNHH Lập Thành

- Địa chỉ : Số 1, Ngõ 01, đường Huyền Quang, Tp.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 70%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%

Tính đến ngày 30/06/2009, chỉ có Công ty Cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Lập Thành, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

11. Công ty TNHH Beauty Stone

- Địa chỉ : KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 100%

Tính đến ngày 30/06/2009, Công ty Cổ phần Full Power chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

Vào ngày 12/03/2009, Công ty TNHH Beauty Stone đã có công văn gửi Cục thuế tỉnh Đồng Nai xin phép tạm ngưng hoạt động từ ngày 01/04/2009 đến ngày 31/12/2009.

12. Công ty TNHH Steel Tech

- Địa chỉ : KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 100%

Tính đến ngày 30/06/2009, Công ty Cổ phần Full Power chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

13. Công ty TNHH Metal Tech

- Địa chỉ : KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 100%

Tính đến ngày 30/06/2009, Công ty Cổ phần Full Power chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

05. Công ty liên kết

- Tên Công ty : **Công ty TNHH Quốc tế TTE Việt Nam**
- Địa chỉ : Số 190 đường Hồng Bàng, P.11, Q.5, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Full Power là 20%

06. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm:

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 20/03/2006.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con. Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần được phân phối cho các chủ sở hữu không có quyền kiểm soát, được thể hiện riêng biệt trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích. Các chính sách kế toán của công ty và các công ty con áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm cả kết quả hoạt động của các công ty con.

Toàn bộ các tài khoản và các nghiệp vụ giao dịch trong nội bộ công ty đã được loại trừ.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Full Power và Báo cáo tài chính của mười ba (13) công ty con nêu trên.

02. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có quá nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

03. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

Sản phẩm dở dang tồn kho là giá trị thi công – xây lắp các công trình còn dở dang. Giá trị xây dựng dở dang được xác định theo chi phí tích lũy cho từng hợp đồng thi công. Bao gồm Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cộng (+) chi phí nhân công trực tiếp cộng (+) chi phí quản lý thi công trực tiếp.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước - xuất trước.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí.

Trong trường hợp các chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi hay lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	20 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản vô hình : không phát sinh.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: không phát sinh.

06. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

6.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Phương pháp vốn chủ sở hữu là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của Công ty liên kết.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

Các Công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được qui định trong Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng được lập.

6.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn liên doanh trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

6.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc.

07. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí vay được ghi nhận như khoản chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay cho xây dựng tài sản dở dang trong quá trình đầu tư xây dựng, trong trường hợp đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng thì sẽ được vốn hóa như một khoản nguyên giá của tài sản này. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

08. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn:

Chi phí trả trước ngắn hạn được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm: chi phí thuê đất và các chi phí khác được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian.

09. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: không phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Khi bán hàng hoá thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do công ty tự xác định.

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ đã được khách hàng phản ánh trên hoá đơn.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi nhận trên hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi lãi tiền đi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán được xác định một cách đáng tin cậy được hạch toán trên chi phí tài chính chưa kể đã chi tiền hay chưa.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên lợi nhuận (lỗ) của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành: Là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền tệ và công nợ gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 30/06/2009: 16.953 đồng/ USD.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

01.	Tiền:	30/06/2009	01/01/2009
- Tiền mặt		5,188,151,482	3,912,490,221
- Tiền gửi ngân hàng		4,659,166,839	9,231,828,191
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn dưới 3 tháng		-	-
	Cộng	9,847,318,321	13,144,318,412

<i>Các khoản phải thu ngắn hạn khác:</i>		<i>30/06/2009</i>	<i>01/01/2009</i>
- Phải thu về cổ phần hóa		-	-
03. - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		-	-
- Phải thu về người lao động		-	-
- Phải thu khác		122,720,182,029	109,553,566,915
Cộng		122,720,182,029	109,553,566,915
<i>Chi tiết các khoản phải thu khác được trình bày tại phụ lục số 01 - trang 41 và 42.</i>			
<i>Hàng tồn kho</i>		<i>30/06/2009</i>	<i>01/01/2009</i>
- Hàng mua đang đi trên đường		-	-
- Nguyên liệu, vật liệu		23,480,444,861	27,468,476,020
- Công cụ, dụng cụ		-	-
04. - Chi phí SX, KD dở dang		308,916,284,961	309,929,922,107
Cộng giá gốc hàng tồn kho		332,396,729,822	337,398,398,127
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2,797,749,676)	(2,797,749,676)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho		329,598,980,146	334,600,648,451
<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>		<i>30/06/2009</i>	<i>01/01/2009</i>
- Thuế TNDN nộp thừa		360,754,324	422,398,566
05. - Thuế môn bài		-	1,500,000
Cộng		360,754,324	423,898,566
<i>Các khoản phải thu dài hạn khác</i>		<i>30/06/2009</i>	<i>01/01/2009</i>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		1,850,404,520	1,850,404,520
07. - Các khoản tiền nhận ủy thác		-	-
- Cho vay không có lãi		-	-
- Phải thu dài hạn khác		-	-
Cộng		1,850,404,520	1,850,404,520

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2009

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	20,769,633,479	43,088,450,959	23,184,724,672	11,352,358,961	35,908,779,053	134,303,947,124
- Mua trong kỳ				44,940,000		44,940,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		(3,558,135,250)	(909,004,944)		(25,358,515,817)	(29,825,656,011)
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	20,769,633,479	39,530,315,709	22,275,719,728	11,397,298,961	10,550,263,236	104,523,231,113
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	6,244,249,809	15,094,646,504	16,457,378,713	7,052,349,493	6,246,564,776	51,095,189,295
- Khấu hao trong kỳ	519,240,840	2,952,636,204	1,278,313,217	782,081,661	1,160,139,242	6,692,411,164
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		(1,575,837,910)	(872,893,846)		(5,071,703,163)	(7,520,434,919)
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	6,763,490,649	16,471,444,798	16,862,798,084	7,834,431,154	2,335,000,855	50,267,165,540
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ						
- Tại ngày cuối năm						

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:						
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm					470,556,331	470,556,331
- Thuê tài chính trong năm						-
- Tăng khác						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	470,556,331	470,556,331
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm					62,740,848	62,740,848
- Khấu hao trong năm					47,055,636	47,055,636
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	109,796,484	109,796,484
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	407,815,483	407,815,483
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	360,759,847	360,759,847

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

30/06/2009

01/01/2009

- Tổng số chi phí XD CB dở dang

6,817,806,276

6,817,806,276

Trong đó (Những công trình lớn):

+ Mua sắm tài sản trụ sở Full Power

1,250,231,109

1,250,231,109

+ Chi phí XD xưởng Khung kèo Nhơn Trạch

54,005,368

54,005,368

+ Chi phí XD xưởng Khung kèo 3

97,785,819

97,785,819

+ Chi phí xây dựng Nhà máy đá Nhơn Trạch

40,309,090

40,309,090

+ Chi phí xây dựng trụ sở chính full Power

736,544,112

736,544,112

+ Chi phí xây dựng CN Đồng Nai

3,731,634,951

3,731,634,951

+ Chi phí xây dựng trụ sở Công ty Beauty Stone

339,299,682

339,299,682

+ Chi phí xây dựng trụ sở Công ty Steel Tech

536,796,145

536,796,145

+ Xây dựng cơ bản khác	31,200,000	31,200,000
13 a1. Góp vốn liên doanh (*)	289,122,000,000	289,122,000,000
- Dự án khu dân cư Quận 9	68,924,000,000	68,924,000,000
- Dự án khu TM và VP cho thuê tại TP.Đà Nẵng	12,493,000,000	68,924,000,000
- Dự án khu đất Quận 12	207,705,000,000	207,705,000,000
a2. Đầu tư vào công ty liên kết (**)	1,615,200,000	1,615,200,000
- Đầu tư vào Công ty TNHH Quốc tế TTE VN	1,615,200,000	1,615,200,000
Cộng	290,737,200,000	290,737,200,000

(*) : Các khoản góp vốn liên doanh nêu trên phát sinh từ niên độ 2006, 2007. Đến nay các dự án liên doanh này đang trong giai đoạn triển khai, chưa phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh. Riêng thửa đất tại Quận 9 đã được dùng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty với Ông Lin Chen Hai.

(**) : Công ty hiện đang góp 20% trong số vốn ở công ty liên kết - Công ty TNHH Quốc tế TTE Việt Nam.

b. Đầu tư dài hạn khác	30/06/2009	01/01/2009
- Thẻ hội viên sân golf	4,342,071,453	4,342,071,453
Cộng	4,342,071,453	4,342,071,453

Thẻ hội viên sân Golf (đứng tên Công ty Full Power) tại Câu lạc bộ Golf và thể thao ngoài trời của công ty Liên doanh TNHH Hoa Việt và Sông Bé Golf Resort. Quyền hội viên theo thẻ này có thể chuyển nhượng nhưng không có quyền đòi lại phí hội viên khi chấm dứt tư cách hội viên với bất kỳ lý do nào.

Quyền hội viên này cũng không sinh lợi do không được tham gia hưởng lợi từ các hoạt động của nơi cấp thẻ

14. Chi phí trả trước dài hạn:	30/06/2009	01/01/2009
- Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Sóng Thần II	5,223,181,101	5,286,289,533
- Chi phí thuê đất trả trước tại Tân Uyên	2,735,679,434	1,351,053,559
- Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Nhơn Trạch I	11,934,903,254	9,205,834,448
- Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Sông Mỹ	-	230,249,037
- Phần Mềm kế toán & máy vi tính	1,929,893,084	2,573,190,776
- Chi phí trả trước dài hạn khác (công cụ dụng cụ)	864,278,555	6,025,883,210
- Chi sửa chữa văn phòng Phạm Ngũ Lão	85,924,347	257,773,053
- Chi phí thiết kế VP Tôn Đức Thắng	18,042,545	39,693,593
- Chi phí sửa chữa văn phòng pasteur	208,474,222	333,558,754
- Chi phí sửa chữa văn phòng Cộng hòa	345,154,600	517,731,911

14(TT) - Chi phí sửa chữa ký túc xá Full Power	907,599,854	1,210,133,138
- Chi phí bản đồ qua vệ tinh		921,217,330
	723,813,616	
- Phí tư vấn thành lập chi nhánh ở nước ngoài		82,705,330
	20,676,310	
- Chi phí bồi thường đất Bắc Ninh		6,513,100,100
	6,513,100,100	
- Chi phí xây dựng VP tạm tại các CN Nhơn Trạch		6,144,304,908
	5,975,967,786	
- Chi phí thuê văn phòng trả trước cho Phú Mỹ		22,781,666,672
	22,531,283,696	
- Thiết bị dùng trong quản lý		48,294,986
	48,294,986	
- Giàn giáo phục vụ tại các công trình		3,486,363,554
	3,486,363,554	
Cộng	63,552,631,044	63,474,385,352

15. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2009	01/01/2009
- Vay ngắn hạn (*)	95,820,208,020	95,287,531,657
- Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	166,181,989	5,619,181,822
Cộng	95,986,390,009	100,906,713,479

(*) Khoản vay ngắn hạn đến ngày 30/06/2009 bao gồm:

+ Vay ngắn hạn NH Ngoại thương CN Sóng Thần 38,000,000,000

Khoản vay ngắn hạn này là khoản vay theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0119/TD8/08LD ngày 28/10/2008 và hợp đồng cho vay theo hạn mức sửa đổi bổ sung số 001/HĐSD và số 002/HĐSD ngày 30/03/2009 đính kèm hợp đồng số 0050/2007/VCB-ST ngày 01/11/2007. Theo đó, hạn mức cho vay của hợp đồng này là 38 tỷ đồng. Lãi suất vay theo thông báo của Ngân hàng và cố định theo từng giấy nhận nợ, riêng trong khoảng thời gian từ ngày 17/02/2009 đến ngày 31/12/2009, trường hợp bên vay có rút các khoản vay thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất thì bên vay chỉ trả tiền vay sau khi giảm trừ số tiền lãi được hỗ trợ. Thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay theo từng Giấy nhận nợ. Khoản vay này được bảo đảm bằng một số quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và nhà xưởng theo hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 0242/NHNT-07ST ngày 01/11/2007, số 0243/NHNT-07ST

+ Vay ngắn hạn Ngân hàng HSBC 3,548,000,000

Khoản vay ngắn hạn này là khoản vay theo thư cung cấp tiện ích tín dụng số VNM CDT 060144 ngày 12/05/2006. Khoản vay này được bảo đảm bằng cầm cố các khoản phải thu từ khách hàng hiện tại và tương lai cho Ngân hàng HSBC theo Hợp đồng cầm cố số VNMCDT06144/PR. Theo đó, tại mọi thời điểm, tổng trị giá các khoản phải thu của Công ty cầm cố cho Ngân hàng HSBC không được thấp hơn 120% tổng hạn mức tiện ích tín dụng.

+ Vay ngắn hạn Ông Lin Chen Hai 54,272,208,020

Khoản vay ngắn hạn này là khoản vay theo bản thoả thuận cho vay tiền số 05-09/LA ngày 05/06/2009 giữa ba bên là Ông Lin Chen Hai, Công ty cổ phần Full Power và Công ty cổ phần TM XD Phú Mỹ. Theo thoả thuận này Công ty cổ phần Full Power sẽ được Ông Lin Chen Hai cho vay số tiền là 5.000.000 USD, lãi suất vay là 7,5%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc tại phường Tân Phú, Quận 9, Tp.HCM. Quyền sử dụng đất của thửa đất này do bên Công ty cổ phần Full Power và Công ty cổ phần TM XD Phú Mỹ cùng hợp tác kinh doanh.

() Khoản Nợ dài hạn đến hạn trả đến ngày 30/06/2009 bao gồm :**

+ Nợ dài hạn đến hạn trả khoản thuê tài chính TSCĐ 166,181,989

<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>		<i>30/06/2009</i>	<i>01/01/2009</i>
- Thuế GTGT đầu ra		8,970,416,094	3,616,257,687
- Thuế GTGT nhà thầu		297,077,485	1,852,996,526
- Thuế xuất, nhập khẩu		-	381,283,940
16. - Thuế thu nhập doanh nghiệp		6,745,929,287	7,310,788,542
- Thuế Thu nhập cá nhân		3,284,232,017	2,917,046,144
- Thuế TNDN nhà thầu		285,600,921	704,387,840
- Các loại thuế khác		4,500,000	
Cộng		19,587,755,804	16,782,760,679
17. Chi phí phải trả		31/12/2008	01/01/2008
- Lương tháng 13		-	87,600,000
- Chi phí điện, nước, điện thoại		4,600,000	238,955,609
- Chi phí kiểm toán		312,880,400	530,660,400
- Chi phí thuê nhà		-	64,500,000
- Chi phí thuê xe		-	40,000,000
- Trích trước tiền thuê đất		717,339,315	717,339,315
- Trích trước tiền com tháng 12		-	14,000,000
- Trích trước chi phí lãi vay		1,043,349,333	398,959,500
- Thuê máy photocopy		-	3,590,000
- Trích trước chi phí công trình		42,171,431,772	5,701,285,474
- Phí duy tu		-	54,930,032
- Chi phí trích trước khác		568,051,786	351,270,530
Cộng		44,817,652,606	8,203,090,860
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		30/06/2009	01/01/2009
- Tài sản thừa chờ xử lý		81,681,522	-
- Kinh phí công đoàn		4,964,500	16,849,000
- Bảo hiểm xã hội		785,342,743	1,091,184,261
- Bảo hiểm y tế		118,143,402	150,796,274

- Bảo hiểm thất nghiệp	33,900,000	-
- Phải trả khác	105,814,503,127	103,743,550,982
Cộng	106,838,535,294	105,002,380,517

Chi tiết các khoản phải trả khác được trình bày tại phụ lục số 02 - trang 43 và 44.

20. Vay và nợ dài hạn	30/06/2009	01/01/2009
a. Vay dài hạn	-	-
- Vay Ngân hàng HSBC	-	-
b. Nợ dài hạn	138,909,603	230,007,513
- Thuê tài chính	138,909,603	230,007,513
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	138,909,603	230,007,513
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/06/2009	01/01/2009
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	989,811,420
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	86,083,044
- Khoản hoàn thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	86,083,044

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	329,999,910,000	550,000,000,000		5,097,330,938	66,341,212,189	951,438,453,127
- Lãi trong năm trước					(77,062,742,958)	(77,062,742,958)
- Tăng khác			2,512,227,222			2,512,227,222
- Chia cổ tức (từ lợi nhuận năm 2007)					(62,699,829,000)	(62,699,829,000)
- Trích lập các quỹ					(3,170,934,862)	(3,170,934,862)
- Giảm khác					(263,112,758)	(263,112,758)
Số dư cuối năm trước	329,999,910,000	550,000,000,000	2,512,227,222	5,097,330,938	(76,855,407,389)	810,754,060,771

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu kỳ	329,999,910,000	550,000,000,000	2,512,227,222	5,097,330,938	(76,855,407,389)	810,754,060,771
- Lãi trong kỳ này					(10,640,924,026)	(10,640,924,026)
- Tăng khác						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	329,999,910,000	550,000,000,000	2,512,227,222	5,097,330,938	(87,496,331,415)	800,113,136,745

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn góp	329,999,910,000	329,999,910,000	-	329,999,910,000	329,999,910,000	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	550,000,000,000	550,000,000,000	-	550,000,000,000	550,000,000,000	-
Cổ phiếu ngân quỹ						
Cộng	879,999,910,000	879,999,910,000		879,999,910,000	879,999,910,000	

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận **6 tháng 2009**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			-
+ Vốn góp đầu năm			329,999,910,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ			-
+ Vốn góp giảm trong kỳ			-
+ Vốn góp cuối kỳ	<i>Bao gồm :</i>	%	329,999,910,000
	Ông Chen Li Hsun	8.34	27,533,360,000
	Ông Lin Chen Hai	18.67	61,600,000,000
	Ông Lin Yi Huang	0.01	34,350,000

Ông Torng Jenn Shiaw	0.23	769,280,000
Ông Yen Li Chuan	12.58	41,500,000,000
Ông Yen Li Cheng	12.58	41,500,000,000
Ông Đoàn Minh Cường	0.14	460,000,000
Các cổ đông khác	47.46	156,602,920,000
Cộng	100.00	329,999,910,000

- Cổ tức, lợi nhuận được chia

Khoản cổ tức được chia từ lợi nhuận năm 2007 là 62.699.829.000 đồng tới thời điểm 30/06/2009 vẫn chưa chia cho các cổ đông, đang được theo dõi ở tài khoản phải trả khác.

d. Cổ tức: 6 tháng 2009

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

đ. Cổ phiếu	30/06/2009	01/01/2009
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32,999,991	32,999,991
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32,999,991	32,999,991
+ Cổ phiếu phổ thông	32,999,991	32,999,991
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32,999,991	32,999,991
+ Cổ phiếu phổ thông	32,999,991	32,999,991
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ **6 tháng 2009**

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01) **180,280,322,022**

Trong đó:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ -

- Doanh thu hợp đồng xây dựng	180,280,322,022
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	4,130,859,737
Trong đó:	
- Giảm giá hàng bán	4,130,859,737
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	176,149,462,285
Trong đó:	
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	-
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	6 tháng 2009
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-
- Giá vốn của của hợp đồng xây dựng	161,628,598,648
Cộng	161,628,598,648
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	6 tháng 2009
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	273,767,967
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	999,467
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	3,731,488
Cộng	278,498,922
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	6 tháng 2009
- Lãi tiền vay	5,265,017,779
- Lãi thuê tài chính	30,800,341
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	419,222,367
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	81,766,642
Cộng	5,796,807,129
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	6 tháng 2009
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(11,839,587,234)
- Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	101,983,893
+ Chi phí không tham gia hoạt động SXKD	101,983,893
- Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	-

- Tổng lợi nhuận chịu thuế TNDN	(11,737,603,341)
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	59,648,611
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	59,648,611
(*) : Chi phí thuế TNDN hiện hành là khoản thuế TNDN phải nộp của các công ty con hoạt động kinh doanh có lãi.	

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52) 6 tháng 2009

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	903,728,376
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	903,728,376

33. Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp 6 tháng 2009

1. Cơ cấu tài sản (%)

- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	34.18
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	65.82

2. Cơ cấu nguồn vốn (%)

- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	35.82
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	64.86

3. Khả năng thanh toán (lần)

- Khả năng thanh toán nhanh	0.02
- Khả năng thanh toán hiện hành	2.79

4. Tỷ suất lợi nhuận (%)

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	(1.04)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	(7.27)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu	(1.60)

34. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần giá trị ròng từ hoạt động kinh doanh và phần giá trị thuần của tài sản thuần của công ty con tính trên tỷ lệ cổ phần không do công ty nắm giữ.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất được Công ty cổ phần Full Power xác định tương ứng với tỷ lệ vốn góp theo giấy phép đầu tư.

Tính đến thời điểm 30/06/2009, các cổ đông thiểu số vẫn chưa góp đủ vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư. Vì vậy, khoản ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số trên báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm 30/06/2009 bị âm thì được xem là nghĩa vụ của cổ đông thiểu số đối với công ty cổ phần Full Power.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

3. Thông tin với các bên liên quan

a. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Công ty cổ phần Bảo Gia	Cổ đông	Doanh thu xây dựng	39,535,699,455
Công ty cổ phần Phú Đức	Cổ đông	Mượn tiền	5,800,000,000
Công ty cổ phần TM XD Phú Mỹ	Cổ đông	Cho vay theo hợp đồng số 01-09/CLS ngày 05/06/2009	36,330,000,000
Ông Lin Chen Hai	Cổ đông	Vay theo thỏa thuận cho vay vốn số 05-09/LA ngày 05/06/2009	54,272,208,020

b. Vào ngày 30/06/2009, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau :

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Công ty cổ phần Bảo Gia	Cổ đông	Phải thu thương mại	67,621,673,538
		Phải thu khác	165,000,000
		Phải trả khác - cổ tức năm 2007 chưa chi	3,343,991,792
Công ty cổ phần Phú Đức	Cổ đông	Phải thu thương mại	69,070,000,000
		Khóan ứng trước hợp đồng mua nhà	45,000,000,000
		Phải trả khác	12,370,367,130
		Phải trả khác - cổ tức năm 2007 chưa chi	3,324,991,839

b. Vào ngày 30/06/2009, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Công ty cổ phần TM XD Phú Mỹ	Cổ đông	Nhận ứng trước	5,391,144,005
		Phải trả thương mại	2,199,559,382
		Phải thu khác	34,468,816,833
Công ty cổ phần TM XD Phú Mỹ	Cổ đông	Phải trả khác - cở tức năm 2007 chưa chi	4,779,671,968
		Cho vay theo hợp đồng số 01-09/CLS ngày 05/06/2009	36,330,000,000
		Góp vốn hợp tác kinh doanh	81,417,000,000
Ông Chen Li Hsun	Cổ đông Chủ tịch HĐQT	Phải trả khác - cở tức năm 2007 chưa chi	10,171,313,434
Ông Torng Jenn Shiaw	Cổ đông	Phải trả khác - cở tức năm 2007 chưa chi	146,162,841
Ông Lin Chen Hai	Cổ đông	Vay theo thỏa thuận cho vay vốn số 05-09/LA ngày 05/06/2009	54,272,208,020
		Phải trả khác - cở tức năm 2007 chưa chi	11,703,971,272

Bình Dương, ngày 27 tháng 08 năm 2009

Kế toán trưởng

Quyền Tổng Giám đốc

HOÀNG SÁNG TẠO

CHEN LI HSUN

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER**Phụ lục : 01****CHI TIẾT SỐ DƯ PHẢI THU KHÁC - TK 138
THỜI ĐIỂM 30/06/2009**

STT	Diễn giải	Số tiền
1	Phải thu tiền Mr. Torng Jenn Shiaw (CP thành lập Cty Kiều An không chứng từ và tiền tạm ứng công tác)	2,960,944,695
2	Phải thu tiền Mr. Chen Li Hsun (tiền tạm ứng công tác)	13,062,970,873
3	Phải thu Ông Wu Ying Chung	885,500,000
4	Phải thu Ong Zhang Ying Feng (CP thành lập Cty Thịnh Phong không chứng từ)	422,449,891
5	Phải thu Ông Ma Xiang zI	1,650,000
6	Phải thu Ông Lô Ching Wen (CP thành lập Cty Thanh Mộc không chứng từ)	965,583,156
7	Phải thu Ông Zhang Jian Guo (CP thành lập Cty Kiến Quốc không chứng từ)	1,253,215,562
8	Phải thu Ông Li Chin Te (CP thành lập Cty Tường Tuấn không chứng từ)	1,161,956,228
9	Phải thu Ông Wu Ye Chun (CP thành lập Cty Kiến Giai không chứng từ)	642,119,656
10	Phải thu Ong Hsieh Kuo Cheng (CP thành lập Cty UIC không chứng từ)	3,545,661,675
11	Phải thu Ong Mao Shih Hao (CP thành lập Cty Lập Đức không chứng từ)	3,058,187,943
12	Phải thu Ong Luu Yi Stung	387,500,000
13	Phải thu Ong Chen Li Chang	9,418,505
14	Bùi Thị Lệ	120,000
15	Phải thu Cty Foam Hwa Ching ĐN	82,146,728
16	Phải thu tiền Cty Safety	3,267,214,766
17	Phải thu tiền Cty Bảo Gia	165,000,000
18	Phải thu Lin Shui Li	83,665,000
19	Phải thu tiền Cty Diệu Thanh	142,802,657
20	Phải thu tiền Cty Phú Xương	2,652,306,851
21	Phải thu tiền Cty Vũ Thành	3,493,057,550
22	Phải thu tiền Cty Jing Long	934,776,182
23	Phải thu tiền Cty Trường Cường	1,814,281,308
24	Phải thu tiền Cty CP TMXD Phú Mỹ (Tiền cho vay, mượn)	70,798,816,833
25	Phải thu Cty Sao Kỳ	654,351,592
26	Phải thu Cty Tinh Vĩ	1,645,412,153
27	Phải thu Cty Đông Vĩ	1,239,816,122
28	Phải thu Cty Lực Cần	84,860,000
29	Phải thu Cty Trí Xương	83,000,000
30	Phải thu Cty Weisheng (Lâm Xương Long)	2,864,000
31	Phải thu tiền bồi thường đất ở Bắc Ninh	1,480,690,000
32	Phải thu tiền bồi thường đất ở Bắc Ninh-Lê Văn Hưng	2,519,310,000
33	Phải thu tiền bồi thường đất ở Bắc Ninh-Mo Ji Chun	17,281,500

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER**Phụ lục : 01****CHI TIẾT SỐ DƯ PHẢI THU KHÁC - TK 138
THỜI ĐIỂM 30/06/2009**

STT	Diễn giải	Số tiền
34	Phải thu Cty Full Power Dung Quất	20,000,000
35	Phải thu Wu Su Wan tiền Steel trả hộ Full	93,956,572
36	Phải thu tiền thuế sau quyết toán	279,868,314
37	Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	2,187,676,356
38	Thuế GTGT nhà thầu Công ty Ares chưa kê khai	89,493,075
39	Thuế GTGT nhà thầu Công ty Newtec chưa kê khai	97,325,353
40	Thuế GTGT nhà thầu Công ty Jing & Woei chưa kê khai	110,259,057
41	Thuế GTGT TS thuê Tài Chính	25,224,348
42	Phải thu khác (ở Cty con : UIC, Kiều An, Kiến Lương)	297,447,528
TỔNG CỘNG		122,720,182,029

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER**Phụ lục : 02****CHI TIẾT SỐ DƯ PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC - TK 338
THỜI ĐIỂM 30/06/2009**

STT	Tên đối tượng	Số tiền
1	Cty VL XD Xây Lắp Thương Mại	1,000,000,000
2	Cty Full International	2,603,354,425
3	Cty AD-E	1,000,000,000
4	Cty Song Nguyễn	223,951,800
5	Cty Vạn Thịnh Phát	1,600,000,000
6	Phí dưỡng sức phải trả	12,806,853
7	Công ty Tong Chang	182,500,000
8	Phải trả thù lao HĐQT và ban kiểm soát 2007	658,707,638
9	Cổ tức năm 2007 phải trả	62,699,829,000
10	Mở tài khoản tại Ngân hàng Công Thương Bắc Ninh	3,890,650
11	Công ty TNHH Power Plug Busduct (Vĩnh Đức)	8,737,050,880
12	Công ty TNHH Safety	10,185,462,296
13	Cai Sheng Chang	153,082,309
14	Phải trả khác	10,622,152
15	Lương CN CT Bắc Giang	(78,303,488)
16	Công ty CP Phú Đức	12,370,367,130
17	Mr. Zhang Ying Feng	159,451,273
18	Thuế VAT chưa kê khai	344,688
19	Mr.Lo Chinh Wen	637,000,000
20	Mr.Wang Ching Ping	2,000,000
21	Mr. Li Ching Te	22,103,824
22	Mr. Chang I Cheng	98,869,729
23	Ms. Đinh Thị Khánh	3,412,698
24	Mr.Lui Li Li	42,217,350
25	Zhang Jian Guo	229,520,500

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER**Phụ lục : 02****CHI TIẾT SỐ DƯ PHẢI TRẢ PHẢI NỢP KHÁC - TK 338
THỜI ĐIỂM 30/06/2009**

STT	Tên đối tượng	Số tiền
26	Dương Thị Liễu	134,031,285
27	A Kiểm	65,154,750
28	Lý Thuý Minh	23,213,500
29	Lee Huan Hsin	500,000
30	Wu Ye Chen	75,420,557
31	Cty Đông Vĩ- Viết Remax	372,300,000
32	Torng Jenn Shiaw	32,347,000
33	Diệu Diệu Quân	270,000
34	Cty SanFang	49,500,000
35	Luo Shui Mu	1,830,000
36	Tang Wen	1,830,000
37	Tsuo Sheng Chang	34,821,120
38	Chen Wei Cheng	9,800,000
39	Yin Shih Chuan	635,443
40	Liao Po Wen	29,276,977
41	Lý Thúy Minh	9,060,200
42	Nguyễn Văn Hiếu	185,000
43	Liu Yi Tsung	1,067,136,848
44	Trường Cường cty	14,400,000
45	Vương Bội Thi	3,842,000
46	Chen Li Chang	539,424,840
47	Lee Ching Hsiung	1,349,000
48	Hoang Thái Phụng Thiên	23,754,400
49	Wu Su Wan	747,554,500
50	Qian Yong Jun	1,392,000

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

Phụ lục : 02

CHI TIẾT SỔ DƯ PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC - TK 338
THỜI ĐIỂM 30/06/2009

STT	Tên đối tượng	Số tiền
51	Lisa	10,000,000
52	Lu Xiang Hai	7,232,000
TỔNG CỘNG		105,814,503,127